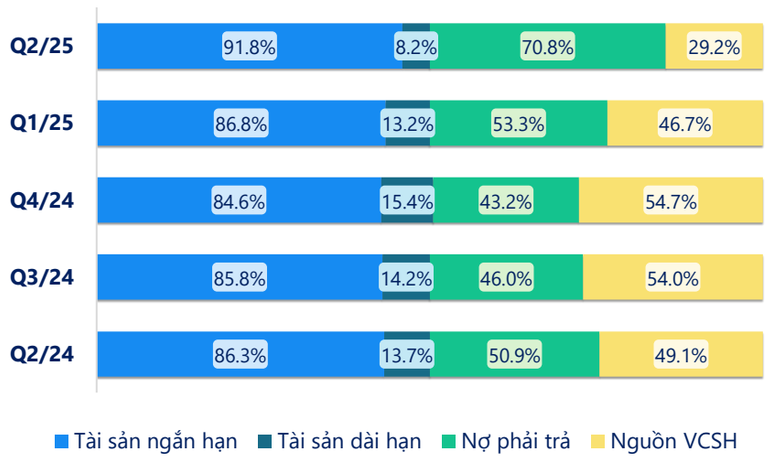
FireAnt

CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,700
SL cổ phiếu LH	12,853,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	505
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
P/E	4.1
EPS	1,593

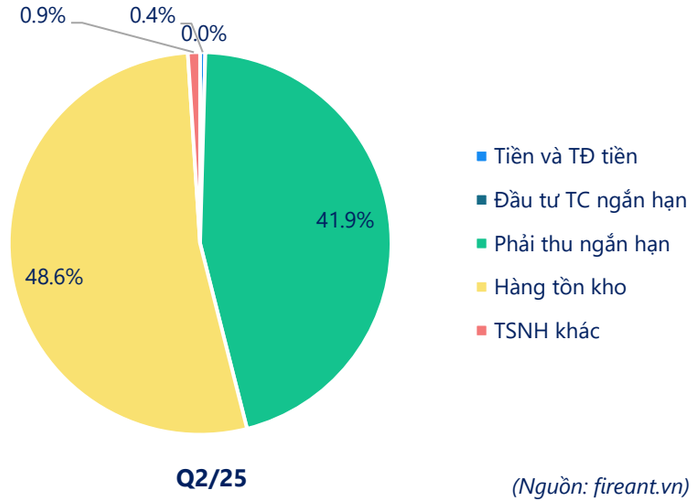
	YTD	1T	3T	6T
HJC	14.0%	6.6%	-5.8%	12.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



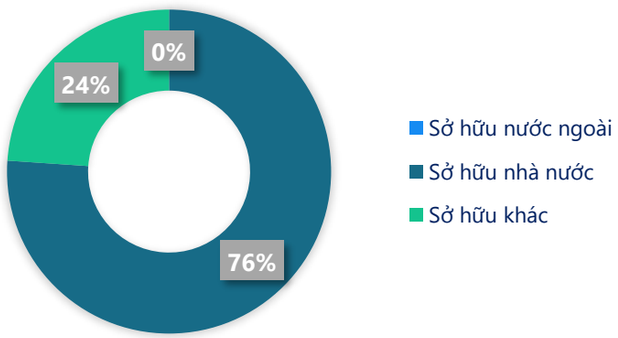
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



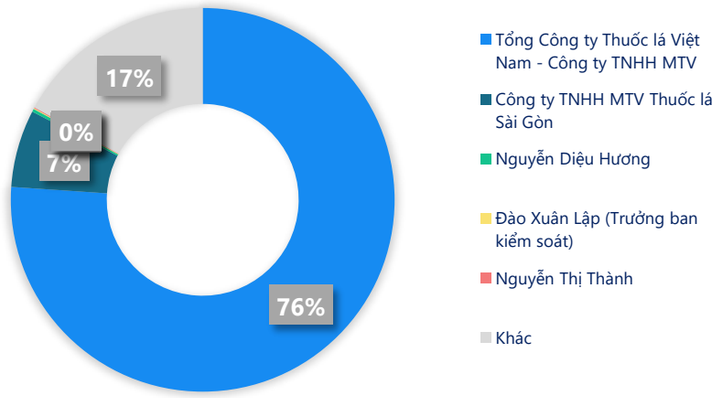
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



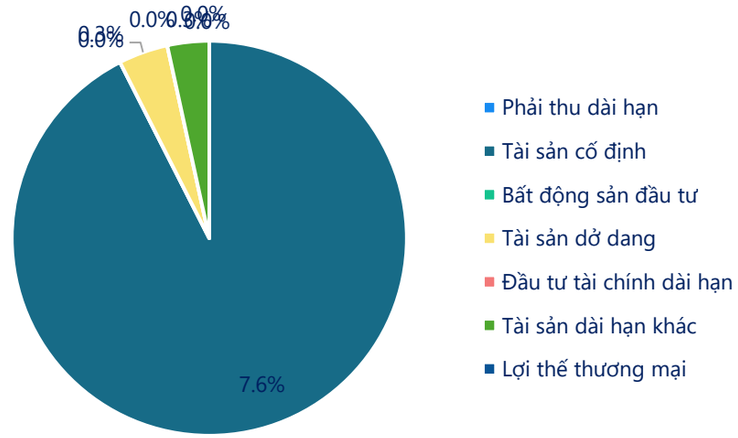
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

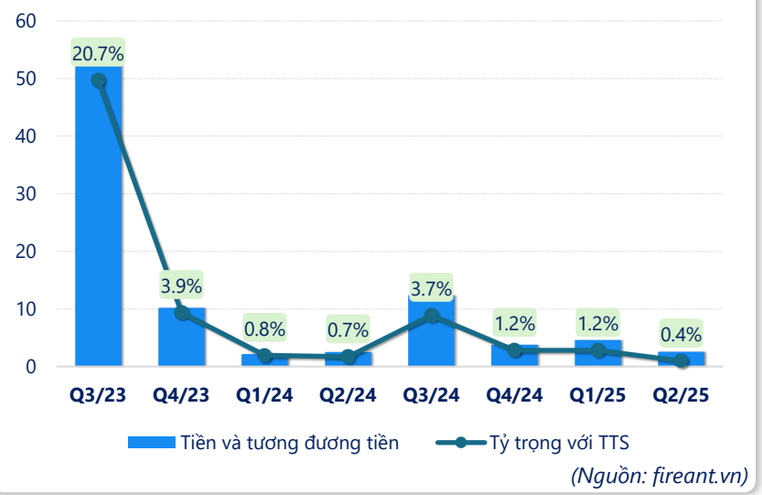


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

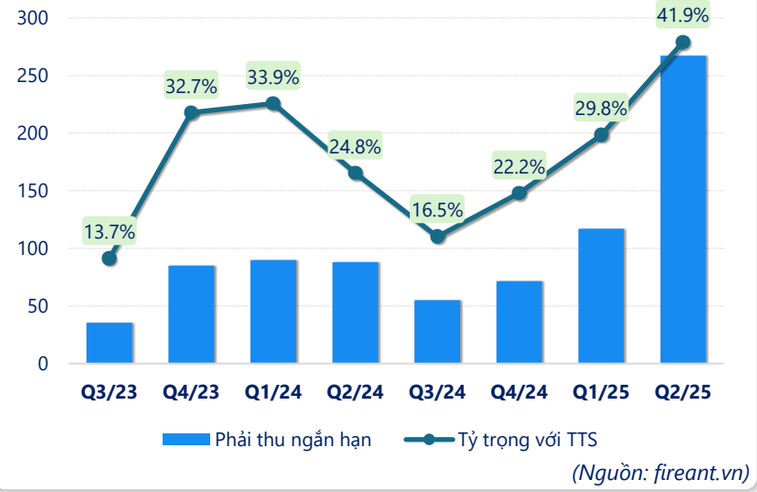
CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

Tiền và tương đương tiền



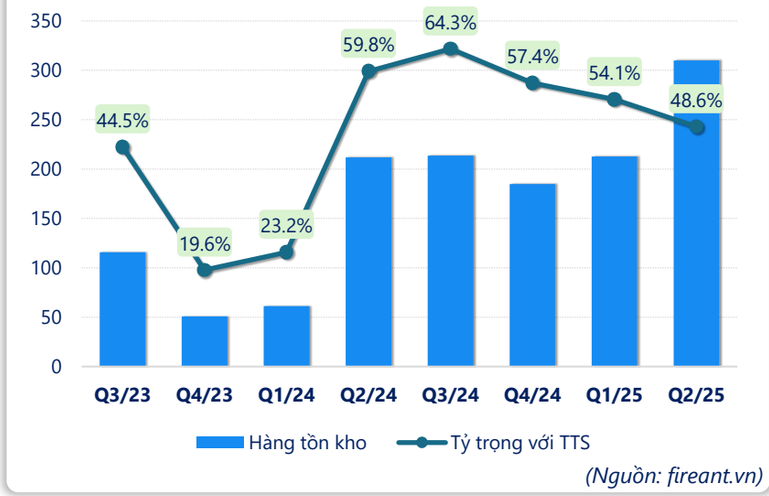
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



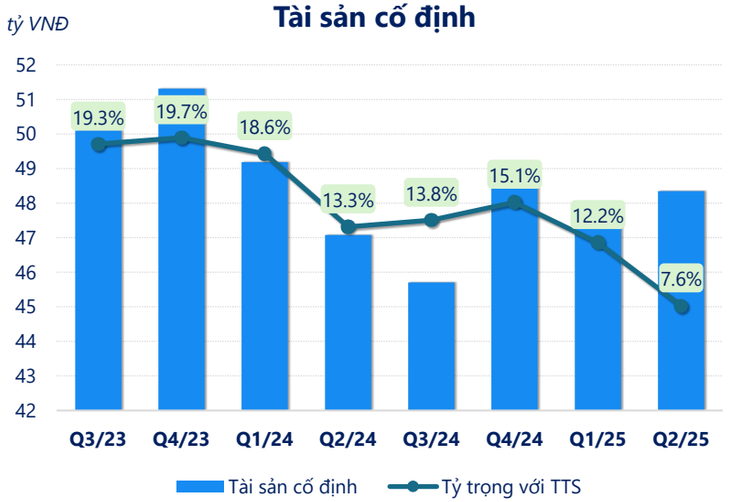
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



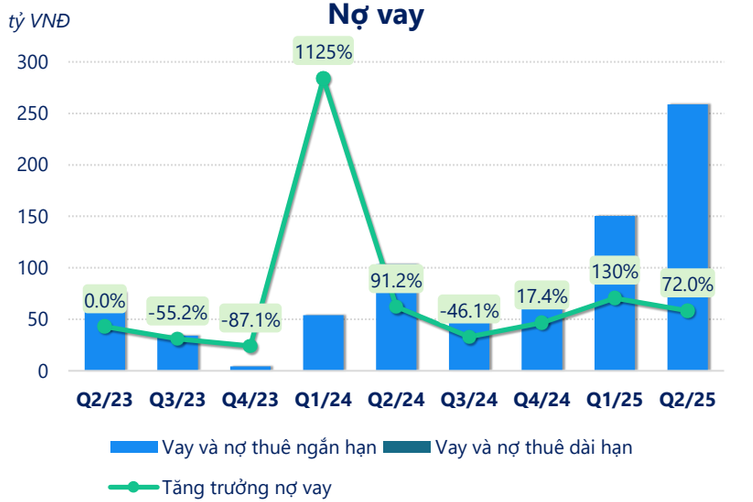
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



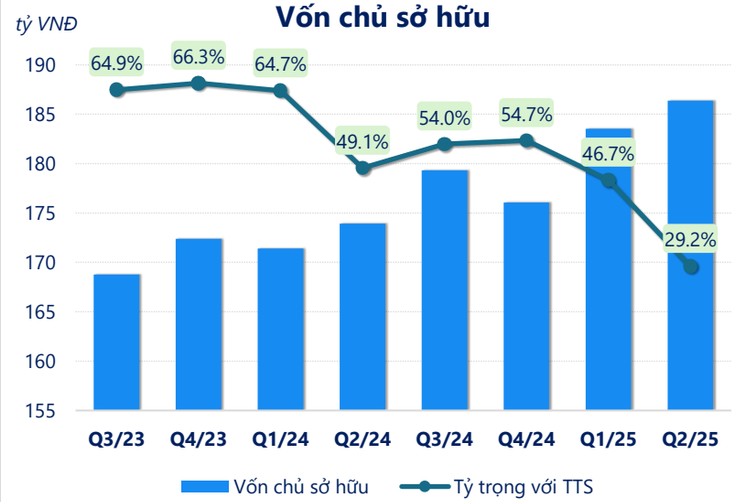
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

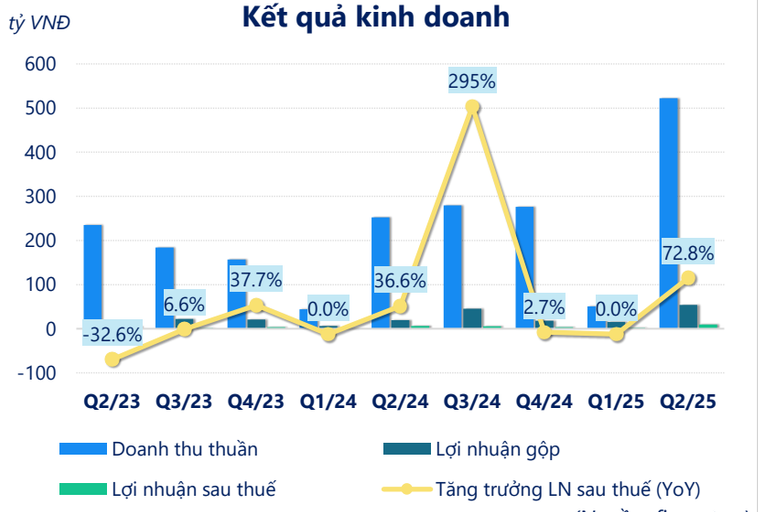
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

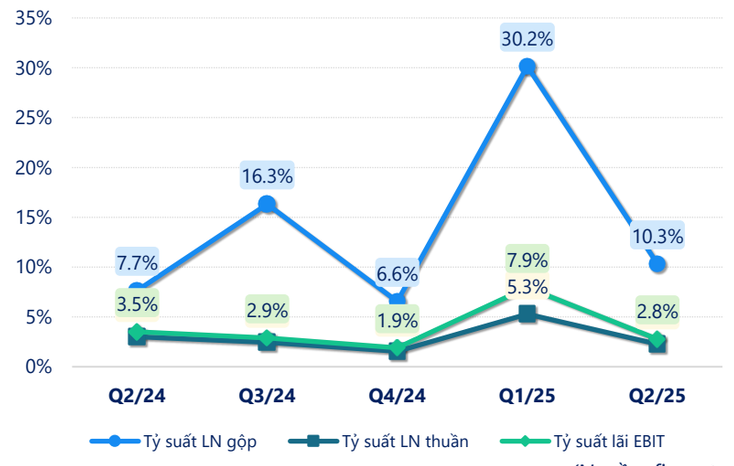
CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

Kết quả kinh doanh



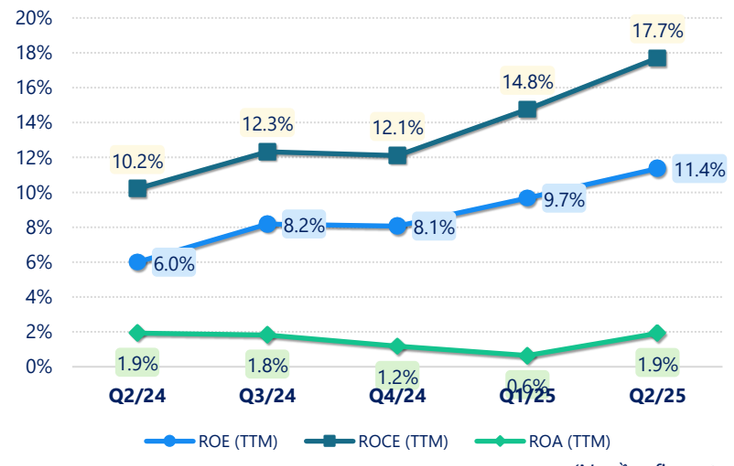
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



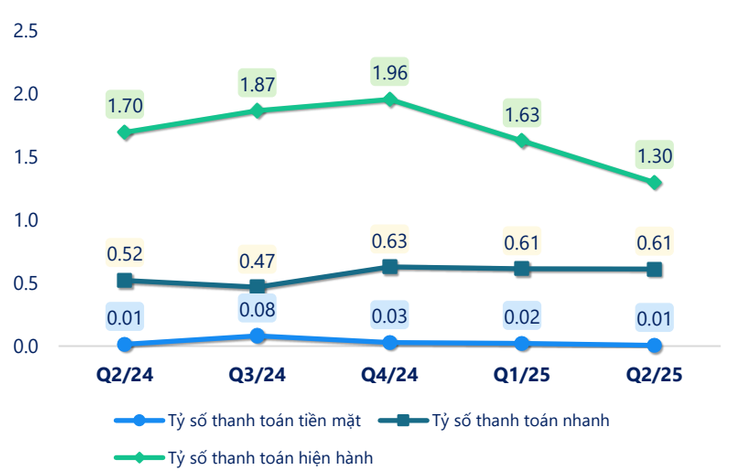
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



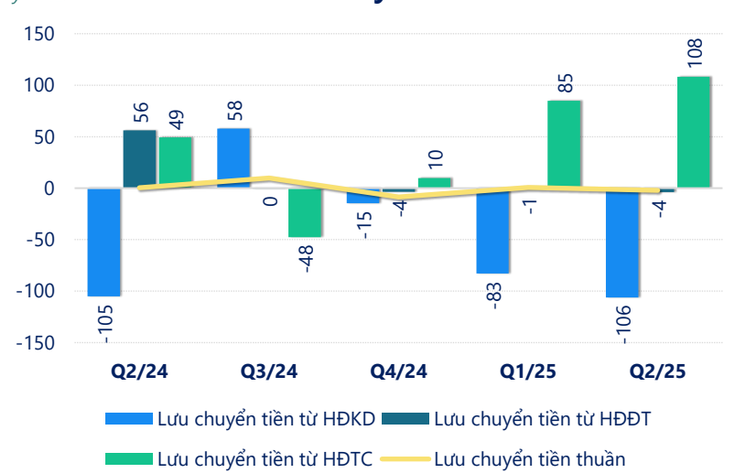
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**638**	**316**	**102%**
Tài sản ngắn hạn	586	264	122%
Tiền và tương đương tiền	2.58	3.79	-31.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	267	71.5	274%
Hàng tồn kho	310	181	71.2%
Tài sản ngắn hạn khác	6.02	7.76	-22.4%
Tài sản dài hạn	**52.3**	**51.5**	**1.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	48.4	48.5	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.12	0.57	273%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.79**	**2.39**	**-25.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	452	134	236%
Nợ ngắn hạn	**452**	**134**	**236%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	259	65.4	295%
Phải trả người bán ngắn hạn	142	45.1	214%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**186**	**181**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**186**	**181**	**2.7%**
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	252	280	276	50.4	522
Giá vốn hàng bán	233	234	258	35.2	469
Lợi nhuận gộp	19.3	45.7	18.1	15.2	53.9
Doanh thu HĐTC	0.46	0.38	0.02	0.01	0.16
Chi phí TC	1.24	1.32	0.80	1.27	2.61
Chi phí lãi vay	1.24	1.28	0.80	1.27	2.61
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.70	8.54	4.54	3.35	10.2
Chi phí QLDN	7.22	29.4	8.52	7.91	29.3
LN thuần từ HĐKD	7.62	6.83	4.29	2.66	11.9
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.03	0.16	0.06	0.01
LN trước thuế	7.61	6.80	4.45	2.73	12.0
Lợi nhuận sau thuế	6.20	5.41	3.42	2.13	9.51
LNST của CĐ cty mẹ	6.20	5.41	3.42	2.13	9.51

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-105	57.9	-14.6	-83.0	-106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	56.2	-0.37	-3.69	-1.10	-3.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	49.3	-47.7	9.68	84.9	108
Tiền đầu kỳ	2.16	2.52	12.3	3.79	4.61
Lưu chuyển tiền thuần	**0.36**	**9.83**	**-8.56**	**0.82**	**-2.03**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.52	12.3	3.79	4.61	2.58

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic